TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:107 /2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-8-2020
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phạm Lâm Đồng**

Các Hội thẩm nhân dân: **1/ Bà Nguyễn Thị Phú Quý**
2/ Bà Dương Hiền Trúc Lan

Thư ký phiên tòa: **Bà Lê Ngọc Lam Điền** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 184/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2019 về "*tranh chấp ly hôn"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 43 /2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị A**, sinh năm 1996 (có mặt)

Địa chỉ: khu vực C, phường D, quận T, TP Cần Thơ

Bị đơn: **Lee B, sinh năm 1961** (vắng mặt)

Địa chỉ: 789, Songwol – dong, Naju – si, Jeollanam – do, Korea (Hàn Quốc)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày : Bà và ông Lee B quen biết nhau và tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND Quận T, Thành phố Cần Thơ, giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 18/02/2019. Sau khi kết ông Lee B trở về Hàn Quốc. Bà thì ở lại Việt Nam chờ ông bảo lãnh. Tuy nhiên ông Lee B từ đó đến nay không liên lạc với bà. Do tình cảm giữa hai vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lee B. Bà và ông Lee B không có con chung, tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lee B trình bày qua văn bản ý kiến gửi cho Tòa án: ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị A về quá trình quen biết và quan hệ hôn nhân. Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà Như thì ông cũng đồng ý. Về con chung, tài sản chung, nợ chung ông cũng thống nhất là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông có văn bản yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông. Các văn bản của ông gửi về đều đã được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1]. Bà Nguyễn Thị A và ông Lee B xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn như lời các đương sự trình bày. Do vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh khi có yêu cầu. Ông Lee B quốc tịch Hàn Quốc nên đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Như được Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ thụ lý giải quyết là đúng quy định tại Điều 28, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2]. Về thủ tục: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ đã tiến hành thực hiện các thủ tục ủy thác tư pháp để lấy ý kiến của bị đơn ông Lee B. Sau đó, ông Lee B có gửi văn bản ý kiến thống nhất ly hôn và yêu cầu giải quyết vắng mặt ông (văn bản này được hợp pháp hóa lãnh sự số 31403/ CNLS/HPHLS ngày 25/6/2020 tại Đại sứ quán nước CHXHCN Việt Nam tại Hàn Quốc). Do ông Lee B có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông là phù hợp với quy định tại Điều 228 BLTTDS năm 2015.

[3]. Xét về quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị A và ông Lee B. Cả hai quen biết, tìm hiểu và sau đó thì tiến tới hôn nhân, tuy nhiên sau khi kết hôn cả hai không có điều kiện để cùng chung sống, xây dựng gia đình. Hiện nay mỗi người ở một nơi, cả hai xác định không còn tình cảm với nhau và đều thống nhất ly hôn. Xét thấy mục đích hôn nhân giữa cả hai vợ chồng không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị A là có cơ sở để Tòa án chấp nhận. Xét về con chung, tài sản chung: do các đương sự trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4]. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và lệ phí ủy thác là 200.000 đồng, nguyên đơn phải chịu. Nghĩa vụ chịu các chi phí này dựa theo các quy định tại khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, 53, 123, 124, 127 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị A được ly hôn với ông Lee B.

- Không đặt ra xem xét về con chung, tài sản chung của các đương sự.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001170 ngày 14/8/2019 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Bà Như đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Về lệ phí ủy thác: nguyên đơn bà Nguyễn Thị A đã nộp xong 200.000 đồng theo biên lai thu số 0003982 ngày 18/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Cần Thơ.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn ông Lee B được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc thông báo hợp lệ theo quy định pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận **:**
- Đương sự.
- VKSNDTPCT
- Cục THA DS TPCT
- UBND Q.Thốt Nốt
- Lưu (2b).

(Đã ký)
Phạm Lâm Đồng